

Số: 2600 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 10 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Hệ thống thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn
(Cần Thơ - An Giang)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt chủ trương dự án Hệ thống thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ - An Giang);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1704/TTr-SNN&PTNT ngày 02 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Hệ thống Thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ – An Giang), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Hệ thống Thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ – An Giang).

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

3. Chủ đầu tư: Chi cục Thủy lợi – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Cần Thơ.

4. Mục tiêu đầu tư và quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu đầu tư:

- Đảm bảo nguồn nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp cho diện tích khoảng 2000 ha, góp phần khai thác có hiệu quả tài nguyên đất, nước nhằm phát triển kinh tế - xã hội của khu vực dự án;

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông thủy nội vùng và liên vùng;



- Tăng nguồn nước trữ, giúp kiểm soát mặn, chủ động kiểm soát lũ cho khu vực.

b) Quy mô đầu tư xây dựng:

- Phạm vi đầu tư:

+ Kênh D2:

. Điểm đầu : giáp kênh Đòn Dong.

. Điểm cuối : giáp kênh Ranh An Giang.

+ Kênh F2:

. Điểm đầu : giáp kênh Đòn Dong.

. Điểm cuối : giáp kênh Ranh An Giang.

+ Kênh G2:

. Điểm đầu : giáp kênh Ranh An Giang.

. Điểm cuối : giáp kênh Đòn Dong.

+ Kênh Ông Cò:

. Điểm đầu : giáp kênh Cái Sắn.

. Điểm cuối : giáp kênh Ranh An Giang.

- Quy mô đầu tư:

+ Kênh D2:

. Chiều dài nạo vét : $L = 6.180\text{m}$;

. Chiều rộng đáy kênh thiết kế : $B_{\text{đáy}} = 6\text{m}$;

. Cao trình đáy kênh : $-3,0\text{m}$;

. Hệ số mái kênh : $m = 1,50$.

+ Kênh F2:

. Chiều dài nạo vét : $L = 5.320\text{m}$;

. Chiều rộng đáy kênh thiết kế : $B_{\text{đáy}} = 6\text{m}$;

. Cao trình đáy kênh : $-3,0\text{m}$;

. Hệ số mái kênh : $m = 1,50$.

+ Kênh G2:

. Chiều dài nạo vét : $L = 5.300\text{m}$;

. Chiều rộng đáy kênh thiết kế : $B_{\text{đáy}} = 6\text{m}$;

. Cao trình đáy kênh : $-3,0\text{m}$;

. Hệ số mái kênh : $m = 1,50$.

+ Kênh Ông Cò:

. Chiều dài nạo vét : $L = 3.550\text{m}$;



- . Chiều rộng đáy kênh thiết kế : Bđáy = 10m;
- . Cao trình đáy kênh : -3,2m;
- . Hệ số mái kênh : m = 1,50.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Minh Tâm.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng: huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ; không sử dụng diện tích đất (nạo vét lòng kênh).

7. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:

- a) Nhóm dự án: Nhóm C.
- b) Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- c) Cấp công trình: Cấp IV.
- d) Thời gian sử dụng công trình: theo quy định hiện hành.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- a) Số bước thiết kế: 02 bước.
- b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: *Theo Phụ lục I đính kèm.*

9. Tổng mức đầu tư dự án: 19.909.064.705 đồng (mười chín tỷ, chín trăm lẻ chín triệu, không trăm sáu mươi bốn nghìn, bảy trăm lẻ năm đồng). Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng: 14.850.203.553 đồng.
- b) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 1.575.167.104 đồng.
- c) Chi phí khác: 2.535.643.348 đồng.
- d) Chi phí dự phòng: 948.050.700 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

10. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2022-2024.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách thành phố.

12. Hình thức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Thực hiện phương châm “Nhà nước Nhân dân cùng làm”. Trong đó:

a) Địa phương chịu trách nhiệm vận động Người dân tự nguyện đôn độn cây cối, di dời các chướng ngại vật khác ra khỏi phạm vi các bãi chứa đất tập trung, đảm bảo mặt bằng phục vụ thi công.

b) Nhà nước bố trí nguồn vốn thực hiện công tác đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm ngân sách và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Chi cục Trưởng Chi cục Thủy lợi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PCT UBND TP (1ABC);
- VP UBND TP (3D);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT.LHS

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiến



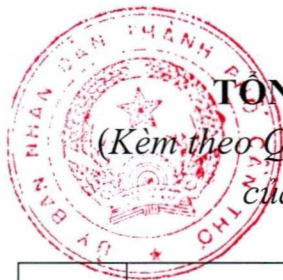


Phụ lục I

DANH MỤC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 2600/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

- QCVN 04-05-2012/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về thiết kế;
- QCVN 04-01-2010/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thành phần, nội dung lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư và báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi;
- TCVN 8478-2018: Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 8223:2009 - Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh;
- TCVN 8224-2009: Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình;
- TCVN 8225-2009: Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình;
- TCVN 8226-2009: Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000;
- TCVN 9398-2012: Công tác trắc địa trong xây dựng;
- TCVN 4419-2012: Khảo sát xây dựng nguyên tác cơ bản;
- 96-TCN 31-91 “Ký hiệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 đến 1/10.000” do Cục đo đạc và Bản đồ nhà nước ban hành;
- TCVN 4118-2012: Tiêu chuẩn thiết kế hệ thống kênh tưới tiêu;
- TCVN 4447-2012: Công tác đất – thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8305-2009: Công trình thủy lợi – Kênh Đất – yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu;
- TCVN 5664-2009: Tiêu chuẩn quốc gia – Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;
- TCVN 5674:1992. Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 4252:2012 Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công;
- Các tiêu chuẩn và tài liệu khác có liên quan,....

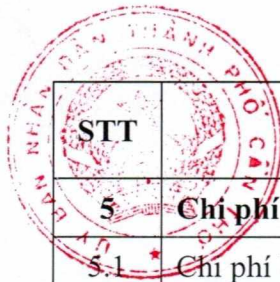


Phụ lục II

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	CHI PHÍ SAU THUẾ (đồng)
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	G _{BH}	0
2	Chi phí xây dựng	G _{XD}	14.850.203.553
2.1	Gói 1: Nạo vét, cải tạo tuyến Kênh D2	G _{XD1}	4.465.348.248
2.2	Gói 2: Nạo vét, cải tạo Kênh F2	G _{XD2}	3.667.672.248
2.3	Gói 3: Nạo vét, cải tạo Kênh G2	G _{XD3}	2.895.355.978
2.4	Gói 4: Nạo vét, cải tạo Kênh Ông Cò	G _{XD4}	3.821.827.079
3	Chi phí quản lý dự án	G _{QLDA}	0
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}	1.575.167.104
	Giai đoạn lập dự án		469.743.736
4.1	Chi phí khảo sát địa hình giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	G _{TV1}	286.249.583
4.2	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng giai đoạn dự án	G _{TV2}	11.656.083
4.3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	G _{TV3}	144.038.489
4.4	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	G _{TV4}	27.799.581
	Giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công		1.105.423.368
4.5	Chi phí khảo sát công trình giai đoạn TKBVTC	G _{TV5}	314.714.914
4.6	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC	G _{TV6}	12.815.191
4.7	Chi phí lập thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng công trình	G _{TV7}	288.382.467
4.8	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	G _{TV8}	27.188.601
4.9	Chi phí thẩm tra dự toán	G _{TV9}	26.424.876
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G _{TV10}	
4.10.1	Giám sát xây dựng Gói 1: Nạo vét, cải tạo tuyến Kênh D2		115.592.982
4.10.2	Giám sát xây dựng Gói 2: Nạo vét, cải tạo Kênh F2		94.943.809
4.10.3	Giám sát xây dựng Gói 3: Nạo vét, cải tạo Kênh G2		74.951.115
4.10.4	Giám sát xây dựng Gói 4: Nạo vét, cải tạo Kênh Ông Cò		98.934.364
4.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công	G _{TV11}	51.475.048



STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	CHI PHÍ SAU THUẾ (đồng)
5	Chi phí khác	G_K	2.535.643.348
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	G _{K1}	
5.1.1	Bảo hiểm công trình Gói 1: Nạo vét, cải tạo tuyến Kênh D2		23.389.919
5.1.2	Bảo hiểm công trình Gói 2: Nạo vét, cải tạo Kênh F2		19.211.617
5.1.3	Bảo hiểm công trình Gói 3: Nạo vét, cải tạo Kênh G2		15.166.150
5.1.4	Bảo hiểm công trình Gói 4: Nạo vét, cải tạo Kênh Ông Cò		20.019.094
5.2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	G _{K2}	69.397.311
5.3	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	G _{K3}	3.861.053
5.4	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	G _{K4}	5.232.929
5.5	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	G _{K5}	4.950.068
5.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	G _{K6}	7.071.526
5.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	G _{K7}	7.071.526
5.8	Chi phí rà phá bom mìn	G _{K8}	2.340.063.693
5.9	Chi phí đăng ký môi trường	G _{K9}	20.208.463
6	Chi phí dự phòng	G_{DP}	948.050.700
6.1	Chi phí dự phòng do khối lượng phát sinh	G _{DP1}	948.050.700
	Tổng cộng	G_{XDCT}	19.909.064.705